

Số: /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức phổ biến, chiếu phim phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm Văn hóa và Xúc tiến du lịch tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 412/HD-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 104/TTr-SVHTTDL ngày 04/10/2024 và Công văn số 1687/SVHTTDL-QLVHGD ngày 22/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức phổ biến, chiếu phim phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm Văn hóa và Xúc tiến du lịch tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP (Ô. Minh);
- Lưu: VT, VXNV (Lam).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đình Quang Tuyên

QUY ĐỊNH

Tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức phổ biến, chiếu phim phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm Văn hóa và Xúc tiến du lịch tỉnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức phổ biến, chiếu phim phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm Văn hóa và Xúc tiến du lịch tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với Đội Chiếu phim lưu động thuộc Trung tâm Văn hóa và Xúc tiến du lịch tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022.
2. Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh.
3. Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.
4. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.
6. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
7. Thông tư số 08/2015/TT-BVHTTDL ngày 23/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định hoạt động của Đội chiếu phim lưu động thuộc Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng hoặc Trung tâm Điện ảnh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
8. Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
9. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ

chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

11. Quyết định số 3522/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức phát hành - phổ biến, chiếu phim tại các địa phương phục vụ nhiệm vụ chính trị sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức

1. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.
2. Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.
3. Tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tính chất của nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Tiêu chí, tiêu chuẩn

1. Tiêu chí

- Đảm bảo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Chủ đề của dịch vụ sự nghiệp công phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền, cụ thể:
 - + Tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn của đất nước, của dân tộc.
 - + Tuyên truyền các chuyên đề theo hướng dẫn, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
 - + Tuyên truyền phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.
 - + Tuyên truyền về các chương trình khuyến nông, khuyến lâm; các mô hình điển hình tiên tiến.

2. Tiêu chuẩn

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phải đảm bảo theo các quy định hiện hành.
- Đảm bảo các yếu tố về nội dung, chuyên môn, kỹ thuật, chất lượng; thực hiện tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.
 - Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật điện ảnh của Nhân dân.
 - Địa điểm chiếu phim bao gồm: Nhà họp thôn, sân vận động và các địa điểm phù hợp khác cho hoạt động chiếu phim lưu động.
 - Thời lượng một buổi chiếu phim kéo dài 4 tiếng.

- Thiết bị chiếu phim đáp ứng được kỹ thuật chiếu phim bao gồm các thiết bị âm thanh, ánh sáng phù hợp.

- Phương thức vận chuyển: Phương tiện chuyên chở thành viên đội chiếu phim, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật tư phải phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Điều 6. Nội dung

1. Tổ chức chiếu phim lưu động gồm tiếp nhận, sưu tầm, thuê, mượn, mua bản quyền chiếu phim và các chương trình chuyên đề phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị sử dụng ngân sách nhà nước nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn hoặc các sự kiện chính trị quan trọng.

2. Phim có nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn của đất nước, của dân tộc; phổ biến kiến thức khoa học... tới Nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội góp phần giữ gìn an ninh trật tự tại địa phương.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Tổ chức chiếu phim lưu động

1. Tên sản phẩm, dịch vụ: Tổ chức phổ biến, chiếu phim tại các địa phương phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị.

2. Tổ chức thực hiện

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát địa điểm tổ chức.
- Làm việc với chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan thống nhất phương án tổ chức, xác nhận nguồn phim và phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện.
- Xây dựng kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí hoạt động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Công tác tuyên truyền

- Chọn ảnh, tóm tắt nội dung phim và thiết kế thông tin tuyên truyền trực quan (băng zôn, pa nô, áp phích, khẩu hiệu...).
- In ấn phẩm tuyên truyền trực quan (băng rôn, pa nô, áp phích...).
- Chụp ảnh, quay phim, làm tư liệu tuyên truyền cho các điểm chiếu phim; mời phóng viên báo chí, truyền hình đưa tin tuyên truyền (nếu có).
- Đọc nội dung tuyên truyền và lưu vào máy ghi âm.
- Thuyết minh tiếng dân tộc.

c. Tổ chức chiếu phim lưu động

- In, sao nhân bản phim và copy phim vào máy chiếu, kiểm tra vận hành thử.
- Vận chuyển người, máy chiếu, trang thiết bị, máy móc, vật tư, dụng cụ đến địa điểm chiếu.
- Chuẩn bị địa điểm chiếu phim, trang trí, lắp đặt trang thiết bị máy móc, kỹ thuật: kiểm tra, chiếu thử phim trước khi thực hiện.
- Giao lưu văn nghệ trước buổi chiếu (nếu có).
- Chiếu phim và chương trình theo chuyên đề.
- Kết thúc buổi chiếu phim, tháo dỡ, thu dọn, vận chuyển trang thiết bị, máy móc kỹ thuật, vật tư lên phương tiện vận chuyển.
- Di chuyển trở về đơn vị, tháo dỡ trang thiết bị, máy móc kỹ thuật, vật tư vào nơi bảo quản.
- Gửi trả lại thiết bị lưu phim (ổ cứng hoặc USB).
- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện chương trình.
- Thanh, quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 8. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể tổ chức phổ biến, chiếu phim tại các địa phương phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị quy định tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này.

Điều 9. Triển khai thực hiện

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công tại Quy định này chịu trách nhiệm sắp xếp, cân đối trong phạm vi dự toán ngân sách đã cấp và giá thực tế để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục số 01**Định mức tổ chức 01 buổi chiếu phim lưu động màn ảnh rộng (500 inch)**

(Đơn vị thực hiện 16 buổi /tháng x 12 tháng = 192 buổi/1 năm)

TT	Nội dung	Định mức kinh tế kỹ thuật			Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức	Cơ sở thực hiện/ tỷ lệ khấu hao	
I	GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ CHIẾU PHIM				
1	Khảo sát, tiền trạm cho một buổi chiếu				
1.1	Khảo sát địa điểm tổ chức (khoảng cách bình quân từ thành phố Bắc Kạn đến các điểm chiếu thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh là 80km)				
-	Tiền tự túc phương tiện	Lít/km/người	0,15 lít x 80 km x 02 người	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Phụ cấp lưu trú	Người/ngày	02 x 1	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
1.2	Làm việc với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan thống nhất phương án tổ chức, xác nhận nguồn phim và phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện.				
-	Tiền tự túc phương tiện	Lít/km/người	0,15 lít x 80 km x 02 người	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Phụ cấp lưu trú	Người/ngày	02 x 1	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
1.3	Xây dựng kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí hoạt động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (01 người x 02 ngày cho 16 buổi chiếu = 200nđ)	Người/ngày	01 x 02	Theo thực tế	
2	Công tác tuyên truyền cho 1 đợt phim hoặc tuần phim				

2.1	Chọn ảnh, tóm tắt nội dung phim, thiết kế thông tin tuyên truyền (băng zôn, áp phích... = 02 người x 3 ngày cho 16 buổi chiếu = 200 VNĐ)	Người/ ngày	02 x 03	Theo thực tế	
2.2	In ấn, vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ				
-	Băng zôn, khung treo băng zôn tại điểm chiếu	Chiếc	2	Theo thực tế	
-	Pa nô thành xe	Chiếc	2	Theo thực tế	
-	Pa nô tại điểm chiếu	Chiếc	1	Theo thực tế	
-	Áp phích, khẩu hiệu	Chiếc	3	Theo thực tế	
2.3	Dịch, thuyết minh, lồng tiếng dân tộc theo từng vùng (dự kiến dịch 02 phim/năm)	Phút/ số phim thực tế	120 x số phim thực tế	Theo thỏa thuận	
2.4	Sao lưu, nhân bản phim bằng ổ cứng hoặc đĩa DVD, USB	Chiếc	2	Theo thực tế	
2.5	Tuyên truyền				
-	Chụp ảnh, quay phim làm tư liệu cho các điểm chiếu (bao gồm phụ cấp công tác phí, tiền thuê phòng ngủ và khoản phương tiện cho 01 người)			Theo thực tế	
+	Tiền tự túc phương tiện	Lít/ km/ người	0,15 lít x 01 người x 80 km	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
+	Phụ cấp lưu trú	Người/ ngày	01 x 05	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
+	Tiền thuê phòng ngủ	Người/ đêm	01 x 4	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Đọc nội dung tuyên truyền và lưu vào máy ghi âm	Người/ ngày	02 x 02	Theo thực tế	
II	CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN (cho 01 buổi chiếu)				

1	Nhân sự đội chiếu phim (đội trưởng, đội phó, viên chức, người lao động hợp đồng và lái xe). Lấy hệ số lương và các khoản phụ cấp bình quân của 35 viên chức tại đơn vị (117,5 HSL + 13,1 KV + 3,2 CV + 2 PC độc hại)/35 người = 3,88/người (làm tròn 3,9). Nhiệm vụ:	Người/ buổi	03 người/ buổi	Theo Quyết định số 3522/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
-	Đội trưởng (01 người): Chỉ đạo chung, tổ chức và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Đội để thực hiện nhiệm vụ được giao (xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí chiếu phim hàng tháng, quý, năm; liên hệ điểm chiếu với chính quyền các địa phương, các cơ quan, ban ngành liên quan; sưu tầm, tiếp nhận các nguồn phim, hoàn thiện chứng từ thanh toán...);				
-	Đội phó (01 người): Giúp Đội trưởng thực hiện các công việc trong phạm vi nhiệm vụ của Đội trưởng, thực hiện các nhiệm vụ khác khi Đội trưởng giao, tổ chức và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Đội khi Đội trưởng vắng mặt;				
-	Nhân viên phục vụ (01 người): Thực hiện thuyết minh phim, kỹ thuật chiếu phim, vận hành máy nổ, lái xe, phục vụ chiếu phim, chụp ảnh tư liệu, thông báo, căng treo pa nô, băng dôn, áp phích, bảo quản trang thiết bị, vận chuyển thiết bị, vật tư...				
2	Hệ số phụ cấp cho đội trưởng, đội phó	Người/ buổi	02 người/ buổi	Theo Thông tư số 67/2006/TT-BVHTT ngày 10/8/2006 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3	Lương và các khoản phụ cấp đơn vị sử dụng phải đóng góp theo lương (17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ) cho người lao động hợp đồng	Người/ buổi	Hệ số lương x mức lương cơ bản	Theo Điều 85 và Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
4	Phụ cấp khu vực cho cán bộ, viên chức, người lao động đi chiếu phim lưu động	Người/ buổi	03 người/ buổi	Theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005	

				của Bộ Nội vụ; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc	
5	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật	Người/ buổi	03 người/ buổi	Theo các Thông tur của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: số 11/2020/TT- BLĐTBXH ngày 12/11/2020 và số 24/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
6	Bồi dưỡng làm thêm giờ (03 người x 4 giờ/người/buổi x tiền lương 01 buổi x 30% tiền làm thêm giờ) = (HS lương 3,9 + PCCV 0,25 + PCKV 0,5 = 4,65 x 1.800.000 đồng/22 ngày/8 giờ)	Người/ giờ	3 x 4 giờ /buổi	Theo Nghị định số 145/2020/NĐ- CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ	Mức chi làm thêm giờ = 30% thấp hơn mức chi theo quy định 150% (ngày thường) tại Điều 55 Nghị định 145/2020/ NĐ-CP
7	Chi tiền phụ cấp lưu trú	Người/ buổi	03 x 01 buổi	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	Khoản 1, Điều 6 Thông tur số 40/2017/ TT-BTC
8	Chi hỗ trợ tiền ngủ	Người/ buổi	03 x 01 buổi	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	Điểm b, khoản 2, Điều 7 Thông tur số 40/2017/ TT-BTC
9	Thuê phim, mua bản quyền chiếu phim, các tiêu phẩm	Phim/ năm/ buổi	04/01 năm/bu ổi	Theo thỏa thuận	Giá thỏa thuận
10	Coppy nội dung phim vào máy chiếu và kiểm tra chiếu thử (mỗi phim có độ dài từ 30 đến 90 phút)	Người x công	01 x 01	Theo thực tế	Theo thực tế
11	Chi phí quản lý (lương cho viên chức làm việc gián tiếp, cước gửi trả ở cứng/ usb, văn phòng phẩm, điện, nước, điện thoại liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản...)	%/ chi phí 01 buổi chiếu	15%		

III	ĐỊNH MỨC VỀ MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN (Nhà nước trang bị lần đầu, sau đó đơn vị sẽ thực hiện tính khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 vào chi phí 01 buổi chiếu để trích lập quỹ thực hiện mua sắm, thay thế khi tài sản hỏng không sử dụng được)				Tính khấu hao bằng % tính hao mòn quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC
1	Ô tô chuyên dùng để chở người và máy móc thiết bị phục vụ buổi chiếu (hiện đơn vị đang sử dụng 01 xe ô tô đã được cấp từ năm 2010)	Xe	1	Khấu hao 6,67%/ năm/số buổi	
2	Máy chiếu kỹ thuật số 500 Inch công nghệ số (full HD)	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
3	Máy phát điện công suất $\geq 3\text{kw/h}$	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
4	Máy tính xách tay (CPU: Intel, Core i7 – RAM: 16GB - Ổ cứng : SSD 521GB - Windows 11)	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
5	Khung và phòng màn ảnh	Bộ	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
6	Bàn Mixer công suất $\geq 500\text{W}$	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
7	Ampli tuyên truyền gắn trên xe ô tô công suất $\geq 350\text{W}$	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
8	Loa thùng và giá đỡ	Bộ	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
9	Máy ảnh có chức năng quay phim	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
10	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản.	%/ tổng khấu hao tài sản		10%/ tổng khấu hao tài sản	
IV	ĐỊNH MỨC VỀ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ				
1	Xăng, dầu cho xe ô tô				
-	Xăng, dầu ô tô vận chuyển người và trang thiết bị từ đơn vị đến các điểm chiếu (tính bình quân 20km/buổi)	Lít/km	0,17/01km	Định mức	
-	Xăng, dầu ô tô đi tuyên truyền, quảng cáo xung quanh điểm chiếu (tính bình quân 5km/buổi)	Lít/km	0,17/01km	Định mức	
-	Dầu nhớt cho ô tô	Lít/km	0,0014/01km	Định mức	
2	Xăng, dầu cho máy phát điện				
-	Xăng máy phát điện	Lít/giờ/buổi	1,25lít/1 giờ x 4 giờ/1 buổi	Định mức	

-	Dầu nhớt 4T cho máy phát điện	Hộp/ đội/ năm	02/đội/ năm	Định mức	
3	Ổn áp Lioa	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
4	Máy ghi âm	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
5	Micro	Cái/đội	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
6	Bảo hộ lao động, đồng phục				
-	Quần áo	Bộ/ người/ năm	01 bộ x 3 người /năm	Giá thị trường	
-	Áo mưa	Bộ/ người/ năm	01 bộ x 3 người /năm	Giá thị trường	
-	Mũ cứng	Mũ/ người/ năm	01 mũ x 3 người /năm	Giá thị trường	
-	Giày, ủng	Đôi/ người	01 đôi x 3 người /năm	Giá thị trường	
-	Đèn pin (loại sạc, đội đầu)	Cái/ người/ năm	01 cái x 03 người /năm	Giá thị trường	
7	Thiết bị lưu phim				
-	Ổ cứng	Chiếc/ năm	1	Giá thị trường	
8	Quạt cây	Chiếc	1	Giá thị trường	
9	Vật tư, thiết bị phụ trợ khác				
-	Búa nặng 0,5 kg	Chiếc/ tổ	1 x 5 tổ	Giá thị trường	
-	Dây dù tròn 4mm	M/năm	30	Giá thị trường	
-	Bạt che (vải bạt trắng PVC, PE)	M2/năm	10	Giá thị trường	
-	Dây điện bọc nhựa PVC 300/500. Cu/PVC/PVC 2 x 2,5 mm ² (từ máy phát điện đến thiết bị và từ ổ cắm đến bóng đèn)	M/năm	200	Giá thị trường	
-	Dây loa vỏ PVC, 02 lõi mạ đồng 1mm	M/năm	50	Giá thị trường	
-	Dây HDMI 4k	M/năm	10	Giá thị trường	
-	Dây tín hiệu micro	M/năm	10	Giá thị trường	
-	Dây dẫn tín hiệu	M/năm	5	Giá thị trường	
-	Ổ cắm điện 06 lỗ	Cái/năm	2	Giá thị trường	
-	Bóng đèn Led bulb 100 W	Chiếc/ năm	5	Giá thị trường	

-	Thùng tôn đựng vật tư	Cái/tổ	2	Giá thị trường	
-	Túi đựng vật tư vải bố D x R x C: 30 x 15 x 15	Cái/tổ	2	Giá thị trường	
-	Khung kê máy chiếu, thiết bị	Bộ	1	Giá thị trường	
-	Chân giá đỡ loa	Bộ/đội	1	Giá thị trường	
-	Cờ tổ quốc	Lá/năm	2	Giá thị trường	
-	In giấy xác nhận buổi chiếu (Giấy A5 in màu)	Tờ/năm	100	Giá thị trường	
-	Pin sử dụng điều khiển AAA 1,5v	Đôi/buổi	1	Giá thị trường	
-	Can đựng xăng chạy máy nổ (can nhựa, dung tích 10L)	Cái/năm	1	Giá thị trường	
-	Bộ đồ sửa chữa đa năng	Bộ/đội	1	Giá thị trường	
10	Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, máy móc	%/tổng khấu hao tài sản		10%/tổng khấu hao tài sản	Bảng chi phí từ mục 3 đến mục 9 x 10%

Phụ lục số 02:**Định mức tổ chức 01 buổi chiếu phim lưu động màn ảnh nhỏ (300 inch)**

(Đơn vị thực hiện 16 buổi /tháng x 12 tháng = 192 buổi/1 năm)

TT	Nội dung	Định mức kinh tế kỹ thuật			Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức	Cơ sở thực hiện/ tỷ lệ khấu hao	
I	GIAI ĐOẠN CHUYỂN BỊ CHIẾU PHIM				
1	Khảo sát, tiền trạm cho một buổi chiếu				
1.1	Khảo sát địa điểm tổ chức (khoảng cách bình quân từ thành phố Bắc Kạn đến các điểm chiếu thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh là 80km)				
-	Tiền tự túc phương tiện	Lít/ km/ người	0,15 lít x 80 km x 02 người	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Phụ cấp lưu trú	Người/ ngày	02 x 1	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
1.2	Làm việc với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan thống nhất phương án tổ chức, xác nhận nguồn phim và phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện				
-	Tiền tự túc phương tiện	Lít/ km/ người	0,15 lít x 80 km x 02 người	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Phụ cấp lưu trú	Người/ ngày	02 x 1	Theo Thông tur số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
1.3	Xây dựng kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí hoạt động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (01 người x 02 ngày cho 16 buổi chiếu = 200nd)	Người x ngày	01 x 02	Theo thực tế	
2	Công tác tuyên truyền cho 1 đợt phim hoặc tuần phim				
2.1	Chọn ảnh, thiết kế thông tin tuyên truyền (băng zôn, áp phích...= 02 người x 3 ngày cho 16 buổi chiếu = 200nd)	Người x ngày	02 x 03	Theo thực tế	

2.2	In ấn, vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ				
-	Băng zon, khung treo băng zon tại điểm chiếu	Chiếc	2	Theo thực tế	
-	Pa nô thành xe	Chiếc	2	Theo thực tế	
-	Pa nô tại điểm chiếu	Chiếc	1	Theo thực tế	
-	Áp phích, khẩu hiệu	Chiếc	3	Theo thực tế	
2.3	Dịch, thuyết minh, lồng tiếng dân tộc theo từng vùng (dự kiến dịch 02 phim/năm)	Phút/ số phim thực tế	120 x số phim thực tế	Theo thỏa thuận	
2.4	Sao lưu, nhân bản phim bằng ổ cứng hoặc đĩa DVD, USB	Chiếc	2	Theo thực tế	
2.5	Tuyên truyền				
-	Chụp ảnh, quay phim làm tư liệu cho các điểm chiếu (bao gồm phụ cấp công tác phí, tiền thuê phòng ngủ và khoán phương tiện)				
+	Tiền tự túc phương tiện	Lít/ km/ người	0,15 lít x 80 km x 01 người	Theo Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
+	Phụ cấp lưu trú	Người/ ngày	01 x 05	Theo Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
+	Tiền thuê phòng ngủ	Người/ đêm	01 x 4	Theo Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
-	Đọc nội dung tuyên truyền và lưu vào máy ghi âm	Người x ngày	02 x 02	Theo thực tế	
II	CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN				
1	Nhân sự đội chiếu phim (đội trưởng, đội phó, viên chức, người lao động hợp đồng và lái xe). Lấy hệ số lương và các khoản phụ cấp bình quân của 35 viên chức tại đơn vị (117,5 HSL + 13,1 KV + 3,2 CV + 2 PC độc hại)/35 người = 3,88 (làm tròn 3,9). Nhiệm vụ:	Người/ buổi	03 người/ buổi	Theo Quyết định số 3522/QĐ- BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

-	Đội trưởng (01 người): Chỉ đạo chung, tổ chức và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Đội để thực hiện nhiệm vụ được giao (Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí chiếu phim hàng tháng, quý, năm; liên hệ điểm chiếu với chính quyền các địa phương, các cơ quan, ban ngành liên quan; sưu tầm, tiếp nhận các nguồn phim, hoàn thiện chứng từ thanh toán...);				
-	Đội phó (01 người): Giúp Đội trưởng thực hiện các công việc trong phạm vi nhiệm vụ của Đội trưởng, thực hiện các nhiệm vụ khác khi Đội trưởng giao, tổ chức và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Đội khi Đội trưởng vắng mặt;				
-	Nhân viên phục vụ (01 người): Thực hiện thuyết minh phim, kỹ thuật chiếu phim, vận hành máy nổ, lái xe, phục vụ chiếu phim, chụp ảnh tư liệu, thông báo, căng treo pa nô, băng dôn, áp phích, bảo quản trang thiết bị, vận chuyển thiết bị, vật tư...				
2	Hệ số phụ cấp cho đội trưởng, đội phó	Người/ buổi	02 người/ buổi	Theo Thông tư số 67/2006/TT-BVHTT ngày 10/8/2006 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3	Lương và các khoản phụ cấp đơn vị sử dụng phải đóng góp theo lương (17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ) cho người lao động hợp đồng	Người/ buổi	Hệ số lương x mức lương cơ bản	Theo Điều 85 và Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
4	Phụ cấp khu vực cho cán bộ, viên chức, người lao động đi chiếu phim lưu động	Người/ buổi	03 người/ buổi	Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc	

5	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật	Người/ buổi	03 người/ buổi	Theo các Thông tư: số 11/2020/TT- BLĐTBXH ngày 12/11/2020 và số 24/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	
6	Bồi dưỡng làm ban đêm (03 người x 4 giờ/người/buổi x tiền lương 01 buổi x 30% tiền làm thêm giờ) = (3,9 + 0,25 + 0,5 = 4,65 x 1.800.000 đồng/22 ngày/8 giờ)	Người x giờ	3x 4giờ/ buổi	Theo Nghị định số 145/2020/NĐ- CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ	
7	Chi tiền phụ cấp lưu trú (03 người/ buổi)	Người/ buổi	03 x 01 buổi	Theo Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
8	Chi hỗ trợ tiền ngủ (03 người/ buổi)	Người/ đêm	03 x 01 buổi	Theo Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
9	Thuê phim, mua bản quyền chiếu phim, các tiểu phẩm	Phim/ năm/ buổi	04/01 năm/buổi	Theo thỏa thuận	
10	Coppy nội dung phim vào máy chiếu và kiểm tra chiếu thử (mỗi phim có độ dài từ 30 đến 90 phút)	Người x công	01 x 01	Theo thực tế	
11	Chi phí quản lý (lương cho viên chức làm việc gián tiếp, cước gửi trả ô cứng/usb, văn phòng phẩm, điện, nước, điện thoại liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản...)	%/ chi phí 01 buổi chiếu	15%		
III	ĐỊNH MỨC TÀI SẢN, MÁY MÓC, TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN (Nhà nước trang bị lần đầu, sau đó đơn vị sẽ thực hiện tính khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 vào chi phí 01 buổi chiếu để trích lập quỹ thực hiện mua sắm, thay thế khi TS hết thời gian sử dụng)				Tính khấu hao bằng % tính hao mòn quy định tại Thông tư số 23/2023/T T-BTC
1	Máy chiếu kỹ thuật số 300 Inch công nghệ số (full HD)	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
2	Máy phát điện công suất ≥3kw/h	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	

3	Máy tính xách tay (CPU: Intel, Core i7 – RAM: 16GB - Ổ cứng: SSD 521GB-Windows 11)	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
4	Khung và phòng màn ảnh	Bộ	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
5	Bàn Mixer công suất $\geq 500W$	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
6	Ampli truyền truyền gắn trên xe ô tô công suất $\geq 350W$	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
7	Loa thùng và giá đỡ	Bộ	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
8	Máy ảnh có chức năng quay phim	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
9	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản.	%/ tổng khấu hao tài sản		10%/ tổng khấu hao tài sản	
IV	ĐỊNH MỨC VỀ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ				
1	Chi phí tự túc phương tiện cho cá nhân di chuyển tại các điểm chiếu (xe máy cá nhân); đoạn đường bình quân giữa các thôn (bản) là 15 km (15 km x 0,15 lít/1km x 03 người = 6,75 lít/2 buổi (mỗi điểm 02 buổi chiếu-> chỉ tính 1 lần đến) = 3,37 lít	Lít/km/ người	0,15 lít x 15 km x 3 người	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính	
2	Xăng, dầu cho máy phát điện				
-	Xăng máy phát điện	Lít/giờ/ buổi	1,25lít/1 giờ x 4 giờ/ 1 buổi	Định mức	
-	Dầu nhớt 4T cho máy phát điện	Hộp/đội /năm	02/đội/ năm	Định mức	
3	Ổn áp Lioa	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
4	Máy ghi âm	Chiếc	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
5	Micro	Cái/đội	1	Khấu hao 20%/năm/số buổi	
6	Bảo hộ lao động, đồng phục				
-	Quần áo	Bộ/ người/ năm	01bộ x 3 người/ năm	Giá thị trường	
-	Áo mưa	Bộ/ người/ năm	01bộ x 3 người/ năm	Giá thị trường	

-	Mũ cứng	Mũ/ người/ năm	01 mũ x 3 người/ năm	Giá thị trường	
-	Giày, ủng	Đôi/ người	01 đôi x 3 người/ năm	Giá thị trường	
-	Đèn pin (loại sạc, đội đầu)	Cái/người/ năm	01 cái x 3 người/năm	Giá thị trường	
7	Thiết bị lưu phim				
-	Ổ cứng	Chiếc/ năm	1	Giá thị trường	
8	Quạt cây	Chiếc	1	Giá thị trường	
9	Vật tư, thiết bị phụ trợ khác				
-	Búa nặng 0,5 kg	Chiếc/ tổ	1	Giá thị trường	
-	Dây dù tròn 4mm	M/ năm	30	Giá thị trường	
-	Bạt che (vải bạt trắng PVC, PE)	M2/ năm	10	Giá thị trường	
-	Dây điện bọc nhựa PVC 300/500. Cu/PVC/PVC 2 x 2,5 mm ² (từ máy phát điện đến thiết bị và từ ổ cắm đến bóng đèn)	M/năm	200	Giá thị trường	
-	Dây loa vỏ PVC, 02 lõi mạ đồng 1mm	M/năm	50	Giá thị trường	
-	Dây HDMI 4k	M/năm	10	Giá thị trường	
-	Dây tín hiệu micro	M/năm	10	Giá thị trường	
-	Dây dẫn tín hiệu	M/năm	5	Giá thị trường	
-	Ổ cắm điện 06 lỗ	Cái/năm	2	Giá thị trường	
-	Bóng đèn Led bulb 100 W	Chiếc/ năm	5	Giá thị trường	
-	Thùng tôn đựng vật tư	Cái/đội	2	Giá thị trường	
-	Túi đựng vật tư vải bố D x R x C: 30 x 15 x 15	Cái/đội	2	Giá thị trường	
-	Khung kê máy chiếu, thiết bị	Bộ	1	Giá thị trường	
-	Chân giá đỡ loa	Bộ/đội	1	Giá thị trường	
-	Cờ tổ quốc	Lá/năm	2	Giá thị trường	
-	In giấy xác nhận buổi chiếu (Giấy A5 in màu)	Tờ/năm	100	Giá thị trường	
-	Pin sử dụng điều khiển AAA 1,5v	Đôi/ buổi	1	Giá thị trường	
-	Can đựng xăng chạy máy nổ (can nhựa, dung tích 10L)	Cái/năm	1	Giá thị trường	
-	Bộ đồ sửa chữa Đa năng	Bộ/đội	1	Giá thị trường	
10	Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, máy móc	%/tổng khấu hao tài sản		10%/tổng khấu hao tài sản	Bảng chi phí từ mục 3 đến mục 9 x 10%